TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 67-PX Khai thác 7 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**147**		**81.170,0**	**93.447.000**			**13**	**4.870.963**			**65.837**		**98.383.800**	**4.646.800**	**871.500**	**581.200**		**823.100**	**330.000**	**633.553**	**365.000**			**8.251.153**	**90.132.647**	
1	HL-00247	Hoàng Thanh	11.446.000	25		16.300,0	18.765.383			2	880.462					19.645.845	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000	633.553				2.039.453	17.606.392	
2	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	10.483.000	24		14.160,0	16.301.707			2	806.385					17.108.092	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	15.803.192	
3	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	10.483.000	27		15.900,0	18.304.882			2	806.385					19.111.267	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	17.806.367	
4	HL-00582	Phạm Văn Khoái	10.483.000	25		15.120,0	17.406.907			2	806.385					18.213.292	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	16.908.392	
5	HL-01581	Nguyễn Văn Định	10.483.000	20		11.760,0	13.538.705			3	1.209.577					14.748.282	838.700	157.300	104.900		136.500	55.000		365.000			1.657.400	13.090.882	
6	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	26	1	7.930,0	9.129.416			2	361.769			65.837		9.557.022	376.300	70.600	47.100		90.600	55.000					639.600	8.917.422	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**466**		**264.211,1**	**242.841.679**	**11**	**2.292.154**	**20**	**4.804.690**	**960.000**	**960.000**		**7.150.000**	**259.008.523**	**8.774.700**	**1.646.300**	**1.097.400**	**121.620**	**2.380.500**	**1.045.000**	**1.277.603**	**2.012.850**		**312.000**	**18.667.973**	**240.340.550**	
7	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	5.309.000	7		5.276,0	4.849.277									4.849.277					48.500	55.000		602.000		312.000	1.017.500	3.831.777	
8	HL-00291	Phạm Văn Chương	8.108.000	27		11.630,3	10.689.640			2	623.692				500.000	11.813.332	648.700	121.700	81.100		109.600	55.000					1.016.100	10.797.232	
9	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.575.000	30		16.997,2	15.622.465			1	214.423	320.000			400.000	16.556.888	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	15.733.688	
10	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	5.854.000	23		13.652,1	12.547.917			1	225.154				400.000	13.173.071	468.400	87.900	58.600		125.600	55.000					795.500	12.377.571	
11	HL-00663	Phan Đăng Tiến	5.575.000	22		18.108,2	16.643.607			1	214.423				400.000	17.258.030	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	16.468.430	
12	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.575.000	27		16.173,3	14.865.202			1	214.423	320.000			400.000	15.799.625	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	14.976.425	
13	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	5.480.000	17		9.342,9	8.587.245	7	1.475.385	1	210.769				200.000	10.473.399	438.500	82.300	54.900		99.000	55.000					729.700	9.743.699	
14	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.480.000	30		17.293,1	15.894.432			1	210.769	320.000			400.000	16.825.201	464.100	87.100	58.100		149.000	55.000					813.300	16.011.901	
15	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	5.309.000	31		16.901,5	15.534.505			1	204.192				400.000	16.138.697	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.377.097	
16	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	5.309.000	27		15.705,8	14.435.513			1	204.192		480.000		400.000	15.519.705	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	14.758.105	
17	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	5.309.000	23		20.311,5	18.668.704			1	204.192		480.000		400.000	19.752.896	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	18.991.296	
18	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	5.057.000	25		13.146,1	12.082.842			1	194.500				400.000	12.677.342	404.600	75.900	50.600		121.500	55.000					707.600	11.969.742	
19	HL-07511	Hoàng Minh Thắng	5.013.000	26		14.347,3	13.186.889			1	192.808				400.000	13.779.697	401.100	75.200	50.200		132.500	55.000		416.750			1.130.750	12.648.947	
20	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	8.108.000	17		8.464,5	7.779.890			1	311.846				250.000	8.341.736	648.700	121.700	81.100		74.900	55.000		251.000			1.232.400	7.109.336	
21	HL-00300	Vũ Huy Xoa	8.108.000	31		15.757,5	14.483.032			2	623.692				500.000	15.606.724	648.700	121.700	81.100	121.620	147.600	55.000		249.000			1.424.720	14.182.004	
22	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.854.000	25		14.015,1	12.881.557			1	225.154				400.000	13.506.711	468.400	87.900	58.600		128.900	55.000					798.800	12.707.911	
23	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.575.000	24		11.858,0	10.898.924			1	214.423				400.000	11.513.347	446.100	83.700	55.800		109.300	55.000	600.419	249.000			1.599.319	9.914.028	
24	HL-01100	Vũ Trung Thành	8.108.000	31		15.807,0	14.528.528			1	311.846				500.000	15.340.374	648.700	121.700	81.100		144.900	55.000	677.184	245.100			1.973.684	13.366.690	
25	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	5.309.000	23		9.423,7	8.661.510	4	816.769	1	204.192				400.000	10.082.471	424.800	79.700	53.100		95.200	55.000					707.800	9.374.671	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.241**		**942.049,9**	**865.856.802**	**62**	**15.688.308**	**64**	**17.278.885**	**1.280.000**	**1.344.000**		**25.750.000**	**927.197.995**	**28.670.500**	**5.378.900**	**3.585.900**		**7.041.200**	**3.630.000**	**1.748.967**	**11.661.075**	**5.616.000**	**9.438.000**	**76.770.542**	**850.427.453**	
26	HL-05689	Giàng A Hạng	6.469.000	1		884,0	812.502									812.502					8.100	55.000					63.100	749.402	
27	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7.051.000	22		17.943,2	16.491.952			1	271.192				500.000	17.263.144	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		329.000			1.273.500	15.989.644	
28	HL-00270	Vũ Văn Bình	8.108.000	24		16.337,4	15.016.066			1	311.846				500.000	15.827.912	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		485.000			1.540.500	14.287.412	
29	HL-00647	Bùi Văn An	8.108.000	20		17.453,7	16.042.043			2	623.692				500.000	17.165.735	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.110.235	
30	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7.051.000	18		13.401,2	12.317.264			1	271.192				250.000	12.838.456	564.100	105.800	70.600		121.000	55.000					916.500	11.921.956	
31	HL-00982	Hoàng Văn Toán	8.108.000	16		12.430,0	11.424.660			1	311.846				250.000	11.986.506	648.700	121.700	81.100		111.400	55.000					1.017.900	10.968.606	
32	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	6.469.000	25		18.613,2	17.107.762			1	248.808				500.000	17.856.570	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.973.170	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	7.051.000	24		21.920,8	20.147.843			1	271.192				500.000	20.919.035	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		512.000			1.456.500	19.462.535	
34	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	6.469.000	19		15.682,8	14.414.373			1	248.808				500.000	15.163.181	517.600	97.100	64.700		144.800	55.000		250.000		624.000	1.753.200	13.409.981	
35	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	7.051.000	21		16.462,6	15.131.103			1	271.192				500.000	15.902.295	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		386.000		520.000	1.850.500	14.051.795	
36	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	23		19.444,3	17.871.606			2	623.692				500.000	18.995.298	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.939.798	
37	HL-03047	Trần Văn Dũng	7.051.000	20		16.814,6	15.454.633			2	542.385				500.000	16.497.018	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.552.518	
38	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	6.161.000	13		10.094,7	9.278.240	8	1.895.692	1	236.962				250.000	11.660.894	492.900	92.500	61.700		110.100	55.000		338.000			1.150.200	10.510.694	
39	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	6.161.000	17		11.601,0	10.662.710			1	236.962				250.000	11.149.672	492.900	92.500	61.700		105.000	55.000		394.000			1.201.100	9.948.572	
40	HL-06782	Già Mí Lềnh	5.867.000	17		12.595,8	11.577.050	5	1.128.269	1	225.654				250.000	13.180.973	469.400	88.100	58.700		125.600	55.000		550.100			1.346.900	11.834.073	
41	HL-07447	Lý A Xuân	5.867.000	23		18.197,3	16.725.500			1	225.654				500.000	17.451.154	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.630.954	
42	HL-07482	Hoàng Văn Quang	5.867.000	23		17.087,4	15.705.369			1	225.654				500.000	16.431.023	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.610.823	
43	HL-07601	Vi Văn Hồn	5.867.000	23		18.782,5	17.263.369			1	225.654				500.000	17.989.023	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	847.601	454.000		754.000	2.875.801	15.113.222	
44	HL-07704	Bùi Văn Chung	5.867.000	22		16.702,4	15.351.508			1	225.654				500.000	16.077.162	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			442.000		1.262.200	14.814.962	
45	HL-07708	Bùi Quang Phát	5.867.000	18		12.282,0	11.288.631			1	225.654				250.000	11.764.285	469.400	88.100	58.700		111.500	55.000		333.000	754.000		1.869.700	9.894.585	
46	HL-07710	Triệu Văn Tú	5.867.000	21		16.305,3	14.986.526			1	225.654				500.000	15.712.180	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		271.000		702.000	1.793.200	13.918.980	
47	HL-07711	Lường Văn Thương	5.867.000	23		17.783,7	16.345.352			1	225.654				500.000	17.071.006	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		461.825	676.000		1.958.025	15.112.981	
48	HL-07712	Lương Văn Bé	5.867.000	21		15.382,4	14.138.270			1	225.654				500.000	14.863.924	469.400	88.100	58.700		142.500	55.000		300.000	494.000		1.607.700	13.256.224	
49	HL-07713	Lò Văn Vinh	5.867.000	23		16.622,1	15.277.703			1	225.654				500.000	16.003.357	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		434.000		884.000	2.138.200	13.865.157	
50	HL-07714	Kha Văn Diệu	5.867.000	22		15.955,5	14.665.017			1	225.654				500.000	15.390.671	469.400	88.100	58.700		147.700	55.000		297.000		780.000	1.895.900	13.494.771	
51	HL-07718	Lý Láo Tả	5.867.000	25		19.631,7	18.043.886			1	225.654				500.000	18.769.540	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		255.000			1.075.200	17.694.340	
52	HL-07720	Lý Láo Tả	5.867.000	23		18.778,1	17.259.325			1	225.654				500.000	17.984.979	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		211.000		806.000	1.837.200	16.147.779	
53	HL-07721	Chảo Văn Chung	5.867.000	21		16.237,1	14.923.842			1	225.654				500.000	15.649.496	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		269.000		936.000	2.025.200	13.624.296	
54	HS21-098	Đặng Văn Quý		17		9.085,0	8.350.204								250.000	8.600.204						55.000		556.650	364.000		975.650	7.624.554	
55	HS21-099	Bế Mạnh Đức		25		14.716,9	13.526.596								500.000	14.026.596						55.000					55.000	13.971.596	
56	HS21-100	Phạm Đức Thạch		23		13.641,1	12.537.806								500.000	13.037.806						55.000					55.000	12.982.806	
57	HS21-101	Vàng Seo Dương		11		3.813,0	3.504.604								250.000	3.754.604						55.000		227.000	1.144.000		1.426.000	2.328.604	
58	HS21-102	Đặng Hữu Sinh		24		14.302,2	13.145.437								500.000	13.645.437						55.000					55.000	13.590.437	
59	HS21-103	Mùa A Trống		23		14.665,2	13.479.077								500.000	13.979.077						55.000		288.000		780.000	1.123.000	12.856.077	
60	HS21-104	Quán Vi Ba		15		8.347,0	7.671.894								250.000	7.921.894						55.000		330.000		910.000	1.295.000	6.626.894	
61	HS21-105	Hà Đức Tương		8		3.786,0	3.479.788									3.479.788						55.000					55.000	3.424.788	
62	HS21-107	Lù A Chang		19		10.947,3	10.061.881								500.000	10.561.881						55.000					55.000	10.506.881	
63	HS21-108	Cứ A Chinh		5		2.457,0	2.258.278									2.258.278						55.000			260.000		315.000	1.943.278	
64	HS21-109	Hàng A Vàng		14		7.325,0	6.732.553								250.000	6.982.553						55.000			728.000		783.000	6.199.553	
65	HS21-110	Bùi Văn Tiến		19		10.948,4	10.062.847								500.000	10.562.847						55.000			754.000		809.000	9.753.847	
66	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	6.161.000	8		5.983,0	5.499.094			1	236.962					5.736.056					57.400	55.000		407.000		676.000	1.195.400	4.540.656	
67	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	7.051.000	12		8.012,0	7.363.989			1	271.192				250.000	7.885.181	564.100	105.800	70.600		71.400	55.000					866.900	7.018.281	
68	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	17		13.386,0	12.303.339			2	542.385		384.000		250.000	13.479.724	564.100	105.800	70.600		127.400	55.000		211.000		572.000	1.705.900	11.773.824	
69	HL-05296	Lê Duy Mạnh	6.469.000	14		8.425,0	7.743.585			1	248.808				250.000	8.242.393	517.600	97.100	64.700		75.600	55.000		191.000		494.000	1.495.000	6.747.393	
70	HL-00431	Cù Huy Bích	8.108.000	21		18.662,6	17.153.167			2	623.692				500.000	18.276.859	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.221.359	
71	HL-00432	Trần Mạnh Công	8.108.000	23		21.233,3	19.515.948			2	623.692				500.000	20.639.640	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.584.140	
72	HL-00513	Lê Văn Thưởng	8.108.000	23		20.248,8	18.611.075			1	311.846				500.000	19.422.921	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.367.421	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-00726	Lê Tiến Tuân	8.108.000	23		19.758,2	18.160.155			2	623.692	320.000	480.000		500.000	20.083.847	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		593.500			1.682.600	18.401.247	
74	HL-00778	Lê Văn Chùng	7.051.000	22		19.614,1	18.027.709			2	542.385	320.000			500.000	19.390.094	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		249.000			1.227.100	18.162.994	
75	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	7.051.000	20		18.279,8	16.801.328	4	1.084.769	1	271.192		480.000		500.000	19.137.289	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.192.789	
76	HL-01114	Phạm Văn Kết	8.108.000	19		16.352,7	15.030.092			1	311.846				500.000	15.841.938	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	14.786.438	
77	HL-01119	Trần Đức Tân	7.051.000	16		12.513,0	11.500.947			1	271.192				250.000	12.022.139	564.100	105.800	70.600		112.800	55.000					908.300	11.113.839	
78	HL-01188	Trần Đình Trình	8.108.000	23		20.390,7	18.741.498			2	623.692	320.000			500.000	20.185.190	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	901.366				1.990.466	18.194.724	
79	HL-01191	Dương Văn Vinh	7.051.000	21		16.156,8	14.850.036			1	271.192				500.000	15.621.228	564.100	105.800	70.600		148.800	55.000		485.000			1.429.300	14.191.928	
80	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	8.108.000	21		19.056,4	17.515.116			1	311.846	320.000			500.000	18.646.962	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	17.557.862	
81	HL-01223	Trần Văn Thiện	7.051.000	17		11.375,0	10.454.989			1	271.192				250.000	10.976.181	564.100	105.800	70.600		102.400	55.000		376.000			1.273.900	9.702.281	
82	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	8.108.000	27		21.762,4	20.002.255			2	623.692				500.000	21.125.947	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.070.447	
83	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	7.051.000	13		10.254,0	9.424.655	6	1.627.154	1	271.192				250.000	11.573.001	564.100	105.800	70.600		108.300	55.000		376.000			1.279.800	10.293.201	
84	HL-01308	Trần Văn Thành	8.108.000	22		18.914,5	17.384.693			2	623.692				500.000	18.508.385	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.452.885	
85	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	7.051.000					18	4.881.462	1	271.192					5.152.654	564.100	105.800	70.600		44.100	55.000					839.600	4.313.054	
86	HL-01645	Trần Văn Tuấn	6.469.000	12		9.714,6	8.928.882	8	1.990.462	1	248.808				250.000	11.418.152	517.600	97.100	64.700		107.400	55.000		512.000			1.353.800	10.064.352	
87	HL-01681	Trần Văn Hải	6.469.000	23		18.643,9	17.135.979			1	248.808				500.000	17.884.787	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.001.387	
88	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	6.469.000	24		17.614,3	16.189.654			1	248.808				500.000	16.938.462	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.055.062	
89	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	7.051.000	23		19.374,3	17.807.305			1	271.192				500.000	18.578.497	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.633.997	
90	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	6.469.000	24		19.316,0	17.753.720			1	248.808				500.000	18.502.528	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.619.128	
91	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	6.161.000	2		1.547,7	1.422.522	13	3.080.500	1	236.962					4.739.984	492.900	92.500	61.700		40.900	55.000		329.000			1.072.000	3.667.984	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**26**		**7.046,0**	**6.476.119**			**2**	**398.846**			**46.703**		**6.921.668**	**414.900**	**77.800**	**51.900**		**63.800**	**55.000**					**663.400**	**6.258.268**	
92	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.185.000	26	1	7.046,0	6.476.119			2	398.846			46.703		6.921.668	414.900	77.800	51.900		63.800	55.000					663.400	6.258.268	
Tổng cộng				**1.880**		**1.294.477,0**	**1.208.621.600**	**73**	**17.980.462**	**99**	**27.353.384**	**2.240.000**	**2.304.000**	**112.540**	**32.900.000**	**1.291.511.986**	**42.506.900**	**7.974.500**	**5.316.400**	**121.620**	**10.308.600**	**5.060.000**	**3.660.123**	**14.038.925**	**5.616.000**	**9.750.000**	**104.353.068**	**1.187.158.918**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng